

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phạm Hoàng Việt	Ủy viên Hội đồng Quản trị
3. Ông Nguyễn Lê Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị
4. Bà Hòa Thị Thu Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị
5. Ông Phạm Đình Ngư	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
2. Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Trần Hoàng Hoan	Phó Tổng Giám đốc
4. Bà Trần Thị Thoán	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 10.02/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2016, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và
Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)**

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Như Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2021-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.071.561.008.455	694.379.188.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	470.061.718.120	336.807.716.067
1. Tiền	111		242.393.182.850	122.985.042.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		227.668.535.270	213.822.674.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363.509.670.487	179.292.636.069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	103.363.445.699	122.485.772.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	169.259.565.534	4.571.973.920
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	91.048.764.635	52.396.579.838
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(162.105.381)	(162.105.381)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	414.721
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	214.186.555.570	137.522.087.909
1. Hàng tồn kho	141		214.186.555.570	137.522.087.909
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.803.064.278	10.756.748.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.690.447.772	8.286.725.798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.112.616.506	1.177.133.335
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.6	-	1.292.888.969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		883.203.669.585	727.271.546.766
I. Tài sản cố định	220		636.532.208.633	651.395.674.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	595.375.421.956	618.302.904.756
- Nguyên giá	222		901.299.077.489	851.063.493.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.923.655.533)	(232.760.588.456)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	41.156.786.677	33.092.769.919
- Nguyên giá	228		45.206.131.504	36.153.869.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.049.344.827)	(3.061.100.017)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		191.159.377.412	28.573.163.310
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	191.159.377.412	28.573.163.310
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42.587.327.201	39.205.453.451
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.10	42.587.327.201	39.205.453.451
IV. Tài sản dài hạn khác	260		12.924.756.339	8.097.255.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.925.115.705	8.061.140.389
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		(359.366)	36.114.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.954.764.678.040	1.421.650.734.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.135.279.409.795	635.324.911.650
I. Nợ ngắn hạn	310		667.079.248.529	507.673.920.248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	200.885.707.160	160.688.554.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	12.300.795.564	6.541.650.794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	5.746.819.042	330.215.456
4. Phải trả người lao động	314		4.560.270.983	7.125.469.132
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	3.856.673.854	3.104.251.244
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	438.769.898.696	329.022.191.692
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		959.083.230	861.587.802
II. Nợ dài hạn	330		468.200.161.266	127.650.991.402
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	171.262.661.266	127.650.991.402
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.15	296.937.500.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819.485.268.245	786.325.823.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	819.485.268.245	786.325.823.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		494.999.880.000	396.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		494.999.880.000	396.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		147.408.567.329	147.501.567.329
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.587.734.457	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.950.759.648	31.389.007.730
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.177.404.323	14.053.617.323
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.439.130.668	187.992.781.673
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.423.259.683	141.029.220.582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.015.870.985	46.963.561.091
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.921.791.820	9.388.849.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.954.764.678.040	1.421.650.734.913



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.616.048.818.116	1.564.763.399.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.499.870.215	4.119.790.812
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.614.548.947.901	1.560.643.609.091
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.424.741.156.735	1.377.898.703.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		189.807.791.166	182.744.905.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	22.394.967.435	8.331.971.297
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	49.991.756.319	25.896.787.122
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.065.811.358	17.187.219.661
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		3.381.873.750	6.282.567.272
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	75.230.050.612	78.937.784.265
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	41.608.410.264	35.977.045.351
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.754.415.156	56.547.827.797
12. Thu nhập khác	31		1.864.669.013	6.176.730.992
13. Chi phí khác	32		4.161.615	5.524.254.412
14. Lợi nhuận khác	40		1.860.507.398	652.476.580
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.614.922.554	57.200.304.377
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	10.029.634.651	9.175.466.515
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		36.474.306	243.962.755
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.548.813.597	47.780.875.107
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		40.015.870.985	46.963.561.091
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		532.942.612	817.314.016
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	642	1.197
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	642	1.197



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	50.614.922.554	57.200.304.377
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	83.358.285.094	64.200.062.759
Các khoản dự phòng	03	-	162.105.381
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.211.216.521	2.986.534.493
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.078.921.256)	(4.761.808.398)
Chi phí lãi vay	06	24.065.811.358	17.187.219.661
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	148.171.314.271	136.974.418.273
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(118.649.260.136)	(50.808.261.982)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(76.664.467.661)	62.503.909.157
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(54.674.388.479)	(37.991.421.956)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(11.267.697.290)	(1.541.945.933)
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.065.811.358)	(22.686.784.106)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.294.062.793)	(14.191.339.022)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	73.798.102.941	34.680.407.297
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.702.806.645)	(7.639.446.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(73.349.077.150)	99.299.535.073
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(290.399.851.419)	(109.290.786.977)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.661.363.636	3.524.270.590
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	1.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.369.304.107	6.706.659.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(244.369.183.676)	(127.559.856.843)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	217.798.900.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.858.860.744.893	1.317.734.346.905
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.406.090.290.912)	(1.281.349.175.035)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.935.000.000)	(19.761.631.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	450.835.453.981	234.422.440.662
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	133.117.193.155	206.162.118.892
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	336.807.716.067	130.266.723.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		136.808.898	378.873.413
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	470.061.718.120	336.807.716.067



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòa
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty con

(i) Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 01 năm 2013.

Công ty con có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là AnphatYenbaiM&P., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

(ii) Công ty TNHH Nhựa Thakhek (“Công ty con”) là Công ty TNHH được thành lập theo Thỏa thuận phát triển dự án số 007/TSZ ngày 05 tháng 03 năm 2013 giữa Ban quản lý đặc khu kinh tế riêng biệt Thakhek, tỉnh Khammouane.

Công ty con có tên giao dịch là THAKHEK PLASTIC CO.,LTD.

Trụ sở của Công ty con tại Làng Vern, huyện Thakhek, tỉnh Khammouane, CHDCND Lào.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2015 là 1.479 người (tại ngày 31/12/2014 là 1.186 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 20 tháng 10 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 494.999.880.000 đồng (Bốn trăm chín mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Phạm Ánh Dương	Phổ thông	1.854.000	18.540.000.000
2	Phạm Hoàng Việt	Phổ thông	879.300	8.793.000.000
3	Nguyễn Lê Trung	Phổ thông	236.700	2.367.000.000
4	Nguyễn Đức Dũng	Phổ thông	30.000	300.000.000

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh nhựa và bao bì nhựa các loại.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất Nhà máy 1	50
Quyền sử dụng đất Nhà máy 2 và Nhà máy 3	25
Quyền sử dụng đất Nhà máy 5	40
Phần mềm máy vi tính	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định ghi nhận, đánh giá, xử lý khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1, Nhà máy số 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 22%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.639.613.726	3.235.977.141
Tiền gửi ngân hàng	236.753.569.124	119.749.064.926
Các khoản tương đương tiền	227.668.535.270	213.822.674.000
Cộng	470.061.718.120	336.807.716.067

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	3.106.438.220	1.875.311.609
Phải thu khách hàng nước ngoài	100.257.007.479	120.610.461.362
Cộng	103.363.445.699	122.485.772.971

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán trong nước	42.508.272.790	3.241.996.107
Trả trước cho người bán nước ngoài	126.751.292.744	1.329.977.813
Cộng	169.259.565.534	4.571.973.920

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tạm ứng	31.335.296.127	24.323.966.379
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	37.190.398.970	879.718.370
- Thuế GTGT đề nghị hoàn	15.220.091.866	25.624.635.907
- Phải thu khác	7.302.977.672	1.568.259.182
Cộng	91.048.764.635	52.396.579.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	10.521.145.032	-
Nguyên liệu, vật liệu	159.052.899.529	-	64.592.002.376	-
Công cụ, dụng cụ	7.052.472.655	-	5.894.884.774	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.092.508.217	-	1.652.227.753	-
Thành phẩm	33.988.675.169	-	53.533.115.793	-
Hàng gửi bán	-	-	1.328.712.181	-
Cộng	214.186.555.570	-	137.522.087.909	-

5.6. Thuế và các khoản phải thu / Phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/đã bù trừ trong năm		Số 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a. Các khoản phải thu							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.292.888.969	-	1.292.888.969	-	-	-	-
Cộng	1.292.888.969	-	1.292.888.969	-	-	-	-
b. Các khoản phải trả							
Thuế giá trị gia tăng	-	69.809.530.952	69.809.530.952	-	69.809.530.952	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	617.212.564	617.212.564	-	617.212.564	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.053.548	8.736.745.682	8.736.745.682	-	3.294.062.793	5.712.736.437	5.712.736.437
Thuế thu nhập cá nhân	60.161.908	418.834.169	418.834.169	-	444.913.472	34.082.605	34.082.605
Các loại thuế khác	-	873.835.081	873.835.081	-	873.835.081	-	-
Cộng	330.215.456	80.456.158.448	80.456.158.448	-	75.039.554.862	5.746.819.042	5.746.819.042

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm, sức vật làm việc cho sản phẩm		Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
					VND	VND		
NGUYÊN GIÁ								
Tại ngày 01/01/2015	154.725.072.616	607.688.859.634	56.741.660.285	1.532.569.271	15.670.983.000	14.704.348.406	851.063.493.212	
Mua trong năm	-	28.870.895.808	23.120.582.240	2.187.434.729	-	720.454.545	54.899.367.322	
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.494.936.649	-	-	-	-	-	9.494.936.649	
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.941.266.253)	(4.031.998.896)	(185.454.545)	-	-	(14.158.719.694)	
Tại ngày 31/12/2015	164.220.009.265	626.618.489.189	75.830.243.629	3.534.549.455	15.670.983.000	15.424.802.951	901.299.077.489	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Tại ngày 01/01/2015	26.511.684.507	182.451.716.608	18.454.197.303	890.167.895	3.183.090.081	1.269.732.062	232.760.588.456	
Khấu hao trong năm	9.481.126.334	62.302.588.425	8.121.725.790	283.373.988	769.129.500	1.412.096.247	82.370.040.284	
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.978.767.543)	(2.145.947.591)	(82.258.073)	-	-	(9.206.973.207)	
Tại ngày 31/12/2015	35.992.810.841	237.775.537.490	24.429.975.502	1.091.283.810	3.952.219.581	2.681.828.309	305.923.655.533	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày 01/01/2015	128.213.388.109	425.237.143.026	38.287.462.982	642.401.376	12.487.892.919	13.434.616.344	618.302.904.756	
Tại ngày 31/12/2015	128.227.198.424	388.842.951.699	51.400.268.127	2.443.265.645	11.718.763.419	12.742.974.642	595.375.421.956	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 595.375.421.956 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 524.578.473.102 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 16.858.546.268 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 11.539.282.778 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	36.107.984.276	45.885.660	36.153.869.936
Mua trong năm	8.945.261.568	107.000.000	9.052.261.568
Tại ngày 31/12/2015	<u>45.053.245.844</u>	<u>152.885.660</u>	<u>45.206.131.504</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	3.015.214.357	45.885.660	3.061.100.017
Khấu hao trong năm	967.439.256	20.805.554	988.244.810
Tại ngày 31/12/2015	<u>3.982.653.613</u>	<u>66.691.214</u>	<u>4.049.344.827</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	<u>33.092.769.919</u>	-	<u>33.092.769.919</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>41.070.592.231</u>	<u>86.194.446</u>	<u>41.156.786.677</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 32.211.525.109 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 18.212.328.636 đồng).

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhà máy số 6 (Dự án 10ha)	190.120.286.503	21.803.059.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	121.560.986.462	21.803.059.000
- Mua sắm máy móc thiết bị	68.559.300.041	-
Cải tạo, nâng cấp nhà ăn ca An Đồng	-	4.456.467.947
Cải tạo nhà máy số 1	-	2.313.636.363
Nhà máy sản xuất hạt nhựa	130.000.000	-
Cải tạo nhà máy số 2 và 3	909.090.909	-
Cộng	<u>191.159.377.412</u>	<u>28.573.163.310</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (VBC)	42.587.327.201	39.205.453.451
Cộng	42.587.327.201	39.205.453.451

Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh dưới hình thức mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (Mã chứng khoán VBC). Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát nắm giữ 966.582 cổ phiếu tương đương với 32,22% số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh lưu hành. Công ty liên kết có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì; Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krap, máy móc sản xuất bao bì...); Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh nhà ở... Công ty liên kết có địa chỉ tại số 18, Đường Phong Định Cảng, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

5.11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	123.949.400	71.398.100
- Bảo hiểm xã hội;	116.881.744	34.913.034
- Bảo hiểm y tế;	2.214.802	3.034.793
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1.244.405	629.210
- Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	2.147.772	26.279.065
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	31.693.792	62.193.792
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.578.541.939	2.905.803.250
Cộng	3.856.673.854	3.104.251.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	180.611.849.313	180.611.849.313	142.715.431.741	142.715.431.741
Phải trả nhà cung cấp trong nước	20.273.857.847	20.273.857.847	17.973.122.387	17.973.122.387
Cộng	200.885.707.160	200.885.707.160	160.688.554.128	160.688.554.128

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Người mua trả tiền trước nước ngoài	11.145.282.564	11.145.282.564	6.524.830.241	6.524.830.241
Người mua trả tiền trước trong nước	1.155.513.000	1.155.513.000	16.820.553	16.820.553
Cộng	12.300.795.564	12.300.795.564	6.541.650.794	6.541.650.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	438.769.898.696	438.769.898.696	1.465.863.790.558	1.356.116.083.554	329.022.191.692	329.022.191.692
- Ngân hàng TMCP Dầu tự và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	31.438.643.627	31.438.643.627	317.561.390.878	342.415.236.824	56.292.489.573	56.292.489.573
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương	-	-	18.724.938.890	25.340.338.490	6.615.399.600	6.615.399.600
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	225.377.369.856	225.377.369.856	580.523.400.867	470.352.216.221	115.206.185.210	115.206.185.210
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii)	12.224.025.000	12.224.025.000	30.948.236.550	24.605.111.214	5.880.899.664	5.880.899.664
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	-	-	60.928.116.861	66.366.975.061	5.438.858.200	5.438.858.200
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iv)	75.183.501.563	75.183.501.563	236.834.570.651	286.119.543.044	124.468.473.956	124.468.473.956
- Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (v)	19.805.764.745	19.805.764.745	30.888.560.735	16.597.873.285	5.515.077.295	5.515.077.295
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (vi)	44.609.019.099	44.609.019.099	120.739.857.710	85.735.646.805	9.604.808.194	9.604.808.194
- Ngân hàng Citibank, N.A. Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vii)	30.131.574.806	30.131.574.806	68.714.717.416	38.583.142.610	-	-
Cộng	438.769.898.696	438.769.898.696	1.465.863.790.558	1.356.116.083.554	329.022.191.692	329.022.191.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/1347719/HĐTDHM ngày 02 tháng 6 năm 2015. Hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, lãi suất vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa bên vay, bên thứ ba với ngân hàng.

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/3197534/HĐTDHM ngày 20/04/2015 với tổng hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo lãnh mở L/C; Lãi suất và các loại phí phát sinh được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng hàng tồn kho, tài sản cố định và các hình thức bảo lãnh từ các bên thứ ba khác.

(ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hải Dương theo:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015-HĐTDHM/NHCT340-ANPHAT với hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2015 đến ngày 15 tháng 4 năm 2016, lãi suất vay được điều chỉnh 01 (một) tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được quy định theo các hợp đồng thế chấp.

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 150045/NHNTHD ngày 01/03/2015; hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô La Mỹ. Thời hạn của hạn mức là 12 tháng tính từ ngày 01/03/2015, thời hạn vay được quy định theo từng lần rút vốn nhưng không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Vay vốn phục vụ mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức bảo đảm tiền vay là cầm cố hoặc ký quỹ số tiền bằng 10% giá trị của khoản cấp tín dụng từng lần. Lãi suất của khoản vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

- Các hợp đồng tín dụng kèm theo các khoản giải ngân từng lần được bảo lãnh bởi các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với tổng giá trị tài sản cầm cố là 40 tỷ đồng.

(iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng số 130000142120/05 ngày 15 tháng 8 năm 2012, thời gian của hạn mức không quá 12 tháng, lãi suất vay là MFC 3 tháng cộng 1,39%/năm với VND, là Libor 3 tháng cộng 2,15%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định trên hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 150081/NHNTTD ngày 23 tháng 07 năm 2015 với hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời gian của hạn mức là 05 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay với VNĐ là 8,5%/năm, 4%/năm với USD, lãi suất được điều chỉnh lại phù hợp theo lãi suất của thị trường. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

(v) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số BBL-HN 07/2013 ngày 28 tháng 10 năm 2013, phụ lục bổ sung ngày 14/11/2015 với hạn mức cho vay là 2.000.000 USD. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 10% số tiền của thư tín dụng kể từ ngày mở thư tín dụng đến ngày thanh toán khoản vay nhập khẩu dưới thư tín dụng đó.

(vi) Vay ngắn hạn tại ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 175.14.270.300401/TDDN ngày 17 tháng 12 năm 2014. Với hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, thời gian của hợp đồng hạn mức là 12 tháng, lãi suất vay phụ thuộc vào từng khế ước nhận nợ (4,8%/năm) Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(vii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Citibank, N.A. Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng ngày 16 tháng 3 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD, mục đích của khoản vay để sử dụng cho tín dụng thư nhập khẩu, các nhu cầu cho vay thanh toán nhập khẩu, chiết khấu chứng từ xuất khẩu, và các nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn khác.

5.15. Trái phiếu chuyển đổi

Theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 324/2015/VIB-AAA ngày 01/12/2015 bên bán: Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Trái phiếu được phát hành với mục đích đầu tư xây dựng nhà máy mới, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, số lượng 300.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu. Ngày phát hành 04/12/2015 với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 5,6%/ năm đầu tiên, Kỳ điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy số 6 tại cụm công nghiệp An Đồng- Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng; toàn bộ 966.582 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa bao bị Vinh do Công ty nắm giữ và 5 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát do cá nhân nắm giữ.

MẪU SỐ B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	171.262.661.266	171.262.661.266	93.615.035.250	50.003.365.386	127.650.991.402	127.650.991.402
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương (i)	65.997.696.452	65.997.696.452	-	23.906.304.720	89.904.001.172	89.904.001.172
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	34.271.339.814	34.271.339.814	18.489.035.250	21.964.685.666	37.746.990.230	37.746.990.230
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii)	66.300.000.000	66.300.000.000	70.000.000.000	3.700.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iv)	4.693.625.000	4.693.625.000	5.126.000.000	432.375.000	-	-
Cộng	171.262.661.266	171.262.661.266	93.615.035.250	50.003.365.386	127.650.991.402	127.650.991.402

(i) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng vay trung và dài hạn với số tiền vay quy định từng hợp đồng và thời hạn từ 50 - 60 tháng. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất các khoản vay từ 10,5%/năm đến 13,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng vay gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

(ii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo:

- Các hợp đồng vay trung và dài hạn phát sinh năm 2014 và năm 2015 với số tiền vay quy định trên từng hợp đồng và thời hạn vay từ 36 - 60 tháng. Mục đích sử dụng để phục vụ cho đầu tư mua sắm xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng Việt Nam đồng với lãi suất từ 9,5%/năm - 10%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay quy định từng hợp đồng thế chấp đã ký.

- Hợp đồng vay trung hạn số 297/2015/HĐTDDA/KCNHDS ngày 27 tháng 11 năm 2015, giá trị vay tối đa là 15 tỷ đồng, thời hạn vay 05 năm. Mục đích sử dụng là để bù đắp chi phí dự án đầu tư 1 máy tạo hạt Taical 2 nòng trục vít, model TKH-175JP. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHDS ngày 27/5/2015 giữa ngân hàng TMCP Công thương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát-Yên Bái

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(iii) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/1347719/HĐTĐ ngày 30 tháng 06 năm 2015 với tổng số tiền là 70 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn tự có, cơ cấu tài chính do đã đầu tư tài sản cố định trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 06 tháng/lần, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

(iv) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 150066/NHNTHD ngày 15 tháng 06 năm 2015 với tổng hạn mức là 1.792.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua 08 sơ mi rô moóc thuộc Dự án đầu tư mua sơ mi rô moóc phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bên cho vay. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 150074/NHNTHD ngày 8 tháng 07 năm 2015, sửa đổi bổ sung ngày 12/8/2015 với tổng hạn mức là 2.550.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua 02 ô tô đầu kéo thuộc Dự án đầu tư mua ô tô đầu kéo phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bên cho vay +3,3%/năm. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản với tổng giá trị 5.526.363.638 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	47.743.654.872	28.098.304.720
Trong năm thứ hai	47.743.654.872	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	75.775.351.522	99.552.686.682
Sau năm năm	-	-
Cộng	171.262.661.266	127.650.991.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày năm trước	198.000.000.000	130.933.926.549	-	13.209.874.449	10.632.061.783	177.582.189.742	8.571.535.190	538.929.587.713
Áp dụng chính sách kế toán mới (i)	-	-	-	15.633.790.741	-	-	-	15.633.790.741
Số dư tại ngày 01/01/2014	198.000.000.000	130.933.926.549	-	28.843.665.190	10.632.061.783	177.582.189.742	8.571.535.190	554.563.378.454
Vốn góp tăng trong năm	198.000.000.000	16.567.640.780	-	-	-	-	-	214.567.640.780
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	46.963.561.091	46.963.561.091	817.314.018	47.780.875.109
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.545.342.540	3.421.555.540	(16.752.969.160)	-	(10.786.071.080)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.800.000.000)	-	(19.800.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	396.000.000.000	147.501.567.329	-	31.389.007.730	14.053.617.323	187.992.781.673	9.388.849.208	786.325.823.263
Vốn góp tăng trong năm (ii)	98.999.880.000	(93.000.000)	-	-	-	-	-	98.906.880.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	40.015.870.985	532.942.612	40.548.813.597
Phân phối lợi nhuận (iii)	-	-	-	4.561.751.918	-	(10.469.641.990)	-	(5.907.890.072)
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(101.099.880.000)	-	(101.099.880.000)
Tăng trong năm (iv)	-	-	1.587.734.457	-	-	-	-	1.587.734.457
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(876.213.000)	-	-	(876.213.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	494.999.880.000	147.408.567.329	1.587.734.457	35.950.759.648	13.177.404.323	116.439.130.668	9.921.791.820	819.485.268.245

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, số dư Quỹ dự phòng tài chính đầu năm là 15.633.790.741 đồng sẽ được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển.
- (ii) Công ty mẹ: Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức năm 2014 cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1607/2015/NQ-ĐHĐ ngày 16 tháng 07 năm 2015 và Nghị quyết số 1208/2015/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 08 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty. Tỷ lệ cổ tức là 25% trên mệnh giá cổ phần, tương đương tỷ lệ phát hành 100:25.
- Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái: Chia cổ tức theo Nghị quyết số 1101/2015/NQ-ĐHĐ ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường, theo đó chi trả cổ tức theo tỷ lệ 30%/cổ phần bằng tiền mặt từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty trên Báo cáo tài chính năm 2014.
- (iii) Công ty mẹ: Phân chia các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1607/2015/NQ-ĐHĐ ngày 16 tháng 07 năm 2015, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 15%, Quỹ dự phòng tài chính 5%, Quỹ đầu tư phát triển 5% và sử dụng để bổ sung vốn lưu động 75% trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2014.
- Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái: Phân chia các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0103/2015/NQ-ĐHĐ ngày 26 tháng 03 năm 2015, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 5%, Quỹ dự phòng tài chính 5% và sử dụng để bổ sung vốn lưu động 85% trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2014
- (iv) Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm là do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty TNHH Nhựa Thakhek từ đồng Kip Lào (LAK) về đồng tiền ghi sổ của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (VND) theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	396.000.000.000	198.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	98.999.880.000	198.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	494.999.880.000	396.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	124.799.880.000	19.800.000.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phần	Năm 2014 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.600.000	39.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.499.988	39.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	49.499.988	39.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.499.988	39.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	49.499.988	39.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.616.048.818.116	1.564.763.399.903
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.479.133.809.216	1.459.698.973.967
- Doanh thu bán hàng hóa	134.456.596.502	105.064.425.936
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	2.458.412.398	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.499.870.215	4.119.790.812
- Giảm giá hàng bán	1.198.534.899	4.096.063.542
- Hàng bán bị trả lại	301.335.316	23.727.270
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.614.548.947.901	1.560.643.609.091

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm đã bán	1.294.778.621.643	1.277.861.676.445
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	128.999.091.382	100.037.026.680
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	963.443.710	-
Cộng	1.424.741.156.735	1.377.898.703.125

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.536.394.107	1.716.999.544
Lãi đầu tư trái phiếu	-	156.750.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.832.910.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.025.663.328	6.412.487.243
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	45.734.510
Cộng	22.394.967.435	8.331.971.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	24.065.811.358	17.187.219.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.714.728.440	5.677.298.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.211.216.521	3.032.269.003
Cộng	49.991.756.319	25.896.787.122

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.276.349.916	3.036.699.155
Chi phí nhân công	15.077.334.248	13.692.345.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.611.713.486	7.475.541.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.490.526.237	4.718.224.723
Chi phí khác bằng tiền	7.152.486.377	7.054.234.402
Cộng	41.608.410.264	35.977.045.351
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.899.191.738	37.315.675.533
Chi phí nhân công	3.372.990.649	3.993.740.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.201.986.221	1.894.062.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.497.801.798	33.221.617.617
Chi phí khác bằng tiền	6.258.080.206	2.512.687.898
Cộng	75.230.050.612	78.937.784.265

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.029.634.651	9.175.466.515
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	10.029.634.651	9.175.466.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.288.906.687.583	1.334.699.270.758
Chi phí nhân công	79.885.086.895	85.920.550.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.366.700.668	64.178.474.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.291.995.820	85.341.139.657
Chi phí khác bằng tiền	13.410.566.583	11.935.090.378
Cộng	1.564.861.037.549	1.582.074.525.736

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu /Lãi suy giảm trên cổ phiếu

a. Lợi nhuận (i)

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.015.870.985	46.963.561.091
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(8.213.781.842)	(5.440.521.172)
- Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo riêng của Công ty mẹ	54.758.545.610	36.270.141.145
- Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	15%	15%
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.802.089.144	41.523.039.919
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	31.802.089.144	41.523.039.919

(i) Theo hướng dẫn trình bày chỉ tiêu “mã số 70 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu” và “mã số 71 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả kinh doanh của thông tư 200, phần “Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu” được tính bằng “Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” trừ (-) “Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế”. Đây là hướng dẫn mới của thông tư 200 nên số liệu của năm so sánh 2014 được trình bày lại để số liệu so sánh năm 2014 và 2015 được hợp lý hơn và không mang tính chất Hồi tố số liệu Báo cáo tài chính năm 2014.

(ii) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1607/2015/NQ-ĐHĐ ngày 16 tháng 07 năm 2015. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 được giả định có tỷ lệ không đổi so với năm tài chính 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / Lãi suy giảm trên cổ phiếu

b. Số cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	39.600.000	19.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành năm 2014	-	4.984.293
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành năm 2015	9.899.988	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	49.499.988	24.784.293
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
- Quyền chọn cổ phiếu	-	-
- Giấy nhận nợ có thể chuyển đổi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu suy giảm	49.499.988	24.784.293

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền

Trong năm 2015, Công ty mẹ thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:25 với số tiền tương ứng là 98.999.880.000 đồng (tương đương 9.899.977 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1607/2015/NQ-ĐHĐ ngày 16 tháng 07 năm 2015 và Nghị quyết số 1208/2015/NQ-HDQT ngày 12 tháng 08 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty. Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 sẽ được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của yếu tố trên như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Theo Báo cáo tài chính năm 2014	24.784.293	1.895
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng cổ tức năm 2015	9.899.988	(698)
Số đã điều chỉnh lại	34.684.281	1.197

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	642	1.197
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	642	1.197
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 và 5.16 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	610.032.559.962	456.673.183.094
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>470.061.718.120</i>	<i>336.807.716.067</i>
Nợ thuần	139.970.841.842	119.865.467.027
Vốn chủ sở hữu	819.485.268.245	786.325.823.263
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	17,08%	15,24%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	470.061.718.120	336.807.716.067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.059.705.983	173.840.529.058
Đầu tư ngắn hạn	-	30.000.000.000
Các khoản ký quỹ	37.190.398.970	879.718.370
Cộng	664.311.823.073	541.527.963.495
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	610.032.559.962	456.673.183.094
Phải trả người bán và phải trả khác	204.742.381.014	163.792.805.372
Cộng	814.774.940.976	620.465.988.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	31/12/2015 USD	01/01/2015 USD
Đô la Mỹ (USD)	11.116.022,66	10.708.183,18
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.651.809,70	5.187.711,74
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.464.212,96	5.520.471,44
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.033.950,65	1.500,00
	Công nợ	
Đô la Mỹ (USD)	21.149.945,28	17.193.009,55
- Các khoản vay	12.652.492,09	10.236.677,01
- Phải trả người bán và phải trả khác	8.043.195,94	6.675.596,04
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	454.257,25	280.736,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	470.061.718.120	-	470.061.718.120
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.059.705.983	-	157.059.705.983
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Các khoản ký quỹ	37.190.398.970	-	37.190.398.970
Cộng	664.311.823.073	-	664.311.823.073
Tại 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	204.742.381.014	-	204.742.381.014
Các khoản vay	486.513.553.568	123.519.006.394	610.032.559.962
Cộng	691.255.934.582	123.519.006.394	814.774.940.976
Chênh lệch thanh khoản thuần	(26.944.111.509)	(123.519.006.394)	(150.463.117.903)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	336.807.716.067	-	336.807.716.067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.840.529.058	-	173.840.529.058
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Các khoản ký quỹ	879.718.370	-	879.718.370
Cộng	541.527.963.495	-	541.527.963.495
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	163.792.805.372	-	163.792.805.372
Các khoản vay	357.120.496.412	99.552.686.682	456.673.183.094
Cộng	520.913.301.784	99.552.686.682	620.465.988.466
Chênh lệch thanh khoản thuần	20.614.661.711	(99.552.686.682)	(78.938.024.971)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Khoản mục	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	660.000.000	660.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát	264.000.000	264.000.000
Lương và phụ cấp của Ban Tổng giám đốc	1.878.071.040	1.467.540.000
Cộng	2.802.071.040	2.391.540.000

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7.4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	694.379.188.147	-	694.379.188.147
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	154.088.536.599	25.204.099.470	179.292.636.069
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	27.192.895.089	25.203.684.749	52.396.579.838
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	414.721	414.721
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	35.960.847.572	(25.204.099.470)	10.756.748.102
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	25.204.099.470	(25.204.099.470)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.421.650.734.913	-	1.421.650.734.913

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	786.325.823.263	-	786.325.823.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	786.325.823.263	-	786.325.823.263
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	15.755.216.989	15.633.790.741	31.389.007.730
Quỹ dự phòng tài chính (*)		15.633.790.741	(15.633.790.741)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.421.650.734.913	-	1.421.650.734.913

(*) Theo thông tư 200, chỉ tiêu Quỹ dự phòng tài chính không còn trình bày trên Bảng cân đối kế toán, số dư đầu kỳ sẽ được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển.



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòa
Người lập